

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DSST

Ngày: 08-7-2019

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đăng Khoa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Ngọc Giàu;

Ông Dương THnh Công.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 08 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2014/TLST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2014 về Tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Võ Thị M, sinh năm 1955; nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1984; nơi cư trú: khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 4 năm 2016); có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Võ Thị H, sinh năm 1973; nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Võ Thị Th, sinh năm 1959; nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1984; nơi cư trú: khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 4 năm 2016), có mặt.

3. Ông Võ Văn L, sinh năm 1956 (chết năm 2014).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Võ Văn L:

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958;
- Ông Võ Văn M, sinh năm 1979;
- Ông Võ Văn C, sinh năm 1981;
- Bà Võ Thị Phương L, sinh năm 1987;
- Ông Võ Minh H, sinh năm 1991.

Cùng nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Bà Võ Thị Dung, sinh năm 1989; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Võ Văn L: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1984; nơi cư trú: khu phố , phường C, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 11 năm 2016 và ngày 13 tháng 4 năm 2016), có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975; nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện B , tỉnh Bình Dương; vắng mặt có đơn vắng mặt.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai trong quá trình tham giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ Dung thống nhất trình bày:*

Cha mẹ của bà M là: ông X, sinh năm 1925 chết ngày 24 tháng 7 năm 2004 và bà S sinh năm 1929 chết ngày 07 tháng 4 năm 2007. Khi còn sống, ông X và bà S có tạo lập được khối tài sản là nhà, đất và cây trồng trên đất tại ấp S, xã L, huyện B , huyện H (trước đây là Bến Cát), tỉnh Bình Dương. Ông X và bà S không còn cha mẹ, ông bà có được 05 người con gồm:

Bà Võ Thị M, sinh năm 1955;

Ông Võ Văn L, sinh năm 1956 (chết năm 2014) có vợ là bà Nguyễn Thị D và 06 người con: ông Võ Văn M, ông Võ Văn C, bà Võ Thị Phương L, ông Võ Văn (chết năm 2006, không vợ con), bà Võ Thị D và ông Võ Minh H;

Bà Võ Thị Th, sinh năm 1959;

Ông Võ Văn T, sinh năm 1966;

Bà Võ Thị H, sinh năm 1973. Ngoài ra, ông X và bà S không có con riêng hoặc con nuôi nào khác.

Ông X và bà S chết không để lại di chúc.

Di sản ông X và bà S để lại gồm quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01435QSĐĐ/QĐ-UB 9113QĐUB ngày 24 tháng 11 năm 2004, phần đất có diện tích 36.996m<sup>2</sup> (trong đó: 300m<sup>2</sup> ONT; 36.696m<sup>2</sup> lúa và CLN) do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Võ Văn X. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất gồm các thửa 12, 13, 14, 15, 16, 35, 36, 37, 56, 57, 79 tờ bản đồ số 39, thửa 592 tờ bản đồ số 34 và thửa 509 tờ bản đồ số 35 (các thửa đất 12, 13, 14, 15, 16, 35, 36, 37, 56, 57, 79 tờ bản đồ số 39 và thửa 509 tờ bản đồ số 35 ông X

và bà S đã chuyển nhượng) nay chỉ còn thửa 592 tờ bản đồ số 34. Về nguồn gốc đất do ông X và bà S khai phá từ năm 1975, quản lý, sử dụng đến năm 1996 thì được NH nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến năm 2004 thì ông X đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên phần đất Thộc thửa 592 tờ bản đồ số 34 có các tài sản sau: 01 căn nH cấp 4, 01 miếu thờ, khu đất nghĩa trang gia đình, 500 cây cao su (bà H đã bán) và một số loại cây ăn trái khác. Ngoài ra, trên thửa đất này bà H xây dựng 01 căn nH cấp 4, bà H và ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng và 880 cây cao su do bà H trồng nguyên đơn không tranh chấp.

Ông Võ Văn X và bà Nguyễn Thị S chết không để lại di chúc.

Vì vậy, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản ông X, bà S như sau:

Yêu cầu được chia 1/5 quyền sử dụng đất (trong đó có 60m<sup>2</sup> ONT); 1/5 giá trị nH và 1/5 giá trị cây cao su bà H đã bán với giá 275.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với giá trị 500 cây cao su ông X, bà S để lại với giá từ 275.000.000 đồng còn 210.000.000 đồng (giá thực tế bà H bán).

Đối với các cây trồng khác trên đất và khu đất nghĩa trang gia đình thì không tranh chấp, số cây bà H trồng trên đất thì bà M sẽ hoàn lại tiền theo giá trị biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 03 tháng 11 năm 2016 tương ứng với số cây trên phần đất được chia.

Đối với các thửa đất ruộng (lúa) ông X và bà S đã chuyển nhượng cho người khác bà M không tranh chấp. Phần đất bà H đang quản lý, sử dụng Thộc các thửa 536, 541 và 563 tờ bản đồ số 34 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà M không yêu cầu chia.

*Trong quá trình tham gia giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị H trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Bà H thống nhất lời trình bày của nguyên đơn.

Về di sản mà cha mẹ để lại: Bà H thống nhất lời trình bày của nguyên đơn. Di sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01435QSDD/QĐ-UB 9113QĐUB ngày 24 tháng 11 năm 2004, phần đất có diện tích 36.996m<sup>2</sup> (trong đó: 300m<sup>2</sup> ONT) do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp cho hộ ông Võ Văn X. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất gồm các thửa 12, 13, 14, 15, 16, 35, 36, 37, 56, 57, 79 tờ bản đồ số 39, thửa 592 tờ bản đồ số 34 và thửa 509 tờ bản đồ số 35 (các thửa đất 12, 13, 14, 15, 16, 35, 36, 37, 56, 57, 79 tờ bản đồ số 39 và thửa 509 tờ bản đồ số 35 ông X và bà S đã chuyển nhượng) nay chỉ còn thửa 592 tờ bản đồ số 34.

Tài sản trên phần đất Thộc thửa 592 tờ bản đồ số 34 gồm có: 01 căn nH cấp 4, 01 miếu thờ, khu đất nghĩa trang gia đình, 500 cây cao su và một số loại cây ăn trái khác là do ông X và bà S để lại. Đối với 01 căn nH cấp 4, nH bếp và chuồng gà do bà H xây dựng và 880 cây cao su do bà H trồng, ông Nguyễn Văn T chỉ chung sống với bà như vợ chồng không có đăng ký kết hôn và cũng không có liên quan gì đến tài sản này.

Đối với nguồn gốc di sản là do ông X và bà S khai phá, từ nhỏ bà bị bệnh tâm thần được cha mẹ đưa đi trị bệnh. Năm 2004, bà H hết bệnh và về ở chung với ông X và bà S. Năm 2004, ông X chết, bà ở trực tiếp với bà S đến năm 2007 bà S chết, bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng, cải tạo phần đất này và là người trực tiếp thờ cúng, hương hỏa cho cha mẹ Hng năm. Đối với bà M, ông L, bà Th và ông Tsau khi lập gia đình là ra ở riêng không ai chăm sóc cha mẹ già và chăm sóc cải tạo đất. Năm 2016, bà H trực tiếp bán 500 cây cao su của cha mẹ để lại với số tiền 210.000.000 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H yêu cầu chia di sản cha mẹ để lại tHnh 7 phần, bà H được hưởng 02 phần. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc ngày 17 tháng 01 năm 2017, bà H xác định lại ý kiến đồng ý chia toàn bộ phần đất cha mẹ để lại tHnh 05 phần bằng nhau, mỗi người hưởng một phần. Sau khi nhận đất thì bà M, ông Thanh, bà Th, các con của ông L phải hoàn lại giá trị cây cao su cho bà H. Đối với 500 cây cao su (đã bán) và căn nH cấp 4 cha mẹ để lại bà H không đồng ý chia vì bà là người trực tiếp quản lý, thờ cúng hương hỏa cho ông X và bà S. Bà yêu cầu được chia phần đất có căn nH cha mẹ để lại vì bà đã xây dựng 01 căn nH giáp nH của cha mẹ để lại.

*Trong quá trình tham gia giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn L, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L (bà Nguyễn Thị D; ông Võ Văn M; ông Võ Văn C; bà Võ Thị Phương L; bà Võ Thị D; ông Võ Minh H), người đại diện của người thừa kế quyền, nghĩa vụ là bà Nguyễn Thị Mỹ D thống nhất trình bày:*

Về quan hệ huyết thống và di sản do ông X và bà S để lại thống nhất lời trình bày của nguyên đơn bà M, nay ông L chết các người thừa kế của ông L thống nhất lời trình bày của nguyên đơn bà M và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với các cây trồng khác trên đất, khu đất nghĩa trang gia đình thì không tranh chấp, số cây bà H trồng trên đất, khi được chia phần đất có bao nhiêu cây cao su trên đất thì sẽ hoàn lại tiền cho bà H theo giá trị tại Biên bản định giá tương ứng với số cây trên đất được chia.

Đối với các thửa đất ruộng ông X và bà S đã chuyển nhượng cho người khác người kế thừa của ông L không tranh chấp. Phần đất bà H đang quản lý, sử dụng Thộc các thửa 536, 541 và 563 tờ bản đồ số 34 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không yêu cầu chia.

*Trong quá trình tham gia giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Th trình bày:*

Về quan hệ huyết thống và di sản do ông X và bà S để lại thống nhất lời trình bày của nguyên đơn. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi chia phải xem xét công sức của bà H, do bà H là người trực tiếp lo hương hỏa cho cha mẹ và là người trực tiếp quản lý, cải tạo phần di sản cha mẹ để lại cho đến nay. Đối với các cây trồng khác trên đất, khu đất nghĩa trang gia đình và miếu thờ thì không tranh chấp. Riêng số cây bà H trồng trên đất, bà Th sẽ hoàn lại tiền theo giá trị biên bản định giá tương ứng với số cây trên đất được chia.

Đối với các thửa đất ruộng ông X và bà S đã chuyển nhượng cho người khác bà Th không tranh chấp. Phần đất bà H đang quản lý sử dụng Thộc các thửa 536, 541 và 563 tờ bản đồ số 34 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H là người trực tiếp quản lý bà Th không yêu cầu.

*Trong quá trình tham gia giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Thanh, người đại diện hợp pháp của ông Tlà bà Nguyễn Thị Mỹ D thống nhất trình bày:*

Về quan hệ huyết thống và di sản do ông X và bà S để lại thống nhất lời trình bày của nguyên đơn. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với các cây trồng khác trên đất, khu đất nghĩa trang gia đình và miếu thờ thì không tranh chấp, số cây bà H trồng trên đất thì ông Tsẽ hoàn lại tiền tương ứng với số cây theo giá trị biên bản định giá đối với số cây trên đất được chia.

Đối với các thửa đất ruộng ông X và bà S đã chuyển nhượng cho người khác ông Tkhông tranh chấp. Phần đất bà H đang quản lý sử dụng Thộc các thửa 536, 541 và 563 tờ bản đồ số 34 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H là người trực tiếp quản lý ông Tkhông yêu cầu.

*Trong quá trình tham gia giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ttrình bày:*

Ông và bà H chung sống với nhau từ năm 2012, không có đăng ký kết hôn, đối với di sản mà ông X và bà S để lại, tài sản là căn nH và 880 cây cao su của bà H, ông không có ý kiến gì và không có công sức gì nên không có yêu cầu, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến:*

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu chia di sản thừa kế là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn tranh chấp yêu cầu chia di sản của cha mẹ để lại. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản.

[1.3] Về thẩm quyền: tranh chấp về thừa kế tài sản giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp Thộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đất tranh chấp tại xã Long Nguyên, huyện Bàu

Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án Thộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: ông X chết 2004, bà S chết năm 2007. Năm 2014, bà M khởi kiện tranh chấp về chia di sản thừa kế của ông X và bà S là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 645 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623 và điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.5] Các vấn đề khác về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn L chết nên Tòa án đưa những người Thộc Hng thừa kế của ông L vào tham gia tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị D; ông Võ Văn M; ông Võ Văn Ch; bà Võ Thị Phương L; bà Võ Thị D và ông Võ Minh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tcó đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhiều lần triệu tập tham gia tố tụng nhưng bị đơn bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th vắng mặt Tòa án đưa ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về giá trị 500 cây cao ông X, bà S để lại bà H đã bán là 65.000.000 đồng (từ 275.000.000 đồng xuống còn 210.000.000 đồng). Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đều thống nhất về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế của ông X, bà S và ông X, bà S chết không để lại di chúc. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hàng thừa kế và thừa kế thế vị:

Ông Võ Văn X và bà Nguyễn Thị S có 05 người con gồm: ông Võ Văn L (chết năm 2014), bà Võ Thị M, bà Võ Thị Th, ông Võ Văn Tvà bà Võ Thị H. Ông Võ Văn L chết sau ông X và bà S. Do đó, các con của ông L là ông Võ Văn Mỹ, ông Võ Văn Châu, bà Võ Thị Phương L, bà Võ Thị D và ông Võ Minh H là người thừa kế thế vị của ông L theo Điều 635, khoản 1 Điều 676, Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Về di sản thừa kế:

Các đương sự thống nhất di sản của ông X, bà S để lại là quyền sử dụng đất Thộc thửa 592 tờ bản đồ số 34 theo Giấy chứng nhận số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01435QSDD/QĐ-UB 9113QĐUB ngày 24 tháng 11 năm 2004. Tài sản trên phần đất gồm có: 01 căn nH cấp 4, 01 miếu thờ, khu đất nghĩa trang gia đình, 500 cây cao su (bà H đã bán) và một số loại cây ăn trái khác.

Căn cứ Giấy chứng nhận số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01435QSDD/QĐ-UB 9113QĐUB ngày 24 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp cho hộ ông Võ Văn X đứng tên thì diện tích đất ông X được công nhận có quyền quản lý, sử dụng gồm các thửa: gồm các thửa 12, 13, 14, 15, 16, 35, 36, 37, 56, 57, 79 tờ bản

đồ số 39, thửa 592 tờ bản đồ số 34 và thửa 509 tờ bản đồ số 35. Theo hồ sơ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thì thửa 12, 13 hợp thửa 406, thửa 14, 15, 35, 36, 37, 56 và 57 hợp thửa 405, đã chuyển nhượng cho người khác. Hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ còn thửa 16 và 79 tờ bản đồ 39, thửa 509 tờ bản đồ số 35 và thửa 592 tờ bản đồ số 34. Tuy nhiên, các đương sự thống nhất các thửa đất 12, 13, 14, 15, 16, 35, 36, 37, 56, 57, 79 tờ bản đồ số 39 và thửa 509 tờ bản đồ số 35 ông X và bà S đã chuyển nhượng cho người khác đứng tên và không tranh chấp.

Qua đo đạc thực tế các đương sự xác định ranh thửa đất 592 tờ bản đồ 34 có diện tích như sau: Tổng tích  $33.030\text{m}^2$  ( $300\text{m}^2$  đất ONT,  $109,2\text{m}^2$  đất thổ mộ gia tộc,  $203,8\text{m}^2$  HLATĐB,  $5,9\text{m}^2$  miếu thờ và  $32.526,2\text{m}^2$  CLN). Tuy nhiên, quá trình Tòa án xác minh, Th thập chứng cứ thì phần diện tích trên còn các thửa 536, 563 và 541 có tổng diện tích là  $1.432\text{m}^2$ , bà H trực tiếp quản lý, sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh chấp phần đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như vậy, di sản mà ông X và bà S để lại các đương sự tranh chấp, cụ thể:

Đất:  $33.030\text{m}^2 - 1.432\text{m}^2$  (thửa 536, 541 và 563) –  $109,2\text{m}^2$  (đất thổ mộ) –  $203,8\text{m}^2$  (HLATĐB) –  $5,9\text{m}^2$  (miếu) =  $31.279,1\text{m}^2$  ( $300\text{m}^2$  ONT và  $30.979,1\text{m}^2$  CLN).

Tài sản trên đất: 01 căn nH cấp 4 và giá trị 500 cây cao su.

Đối với các tài sản gồm: 01 căn nH cấp 4 (mái tôn, tường xây tô, mái lợp tôn) diện tích  $74,609\text{m}^2$ ; 01 nH bếp (mái tôn, tường gạch không tô) diện tích  $18,882\text{m}^2$ ; 01 bàn thiên; 01 miếu thờ; 01 chuồng gà; 01 cổng sắt (2 trụ gạch xây tô) lưới B40; 01 bể nước, 01 điện kế là của bà H các đương sự không tranh chấp. Đối với các cây trồng trên đất 03 cây nhãn; 01 cây xoài; 01 cây bồ đề; 01 cây Tlong; 09 cây mít; 03 cây M; 04 cây chuối; 02 cây mận, 01 cây cóc; 01 cây hồng quân; 02 bụi tầm vong; 01 cây điều; 03 cây cam và 01 cây trà các đương sự thống nhất khi chia nằm trên đất ai thì người đó hưởng. Do các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về vấn đề định giá: Tòa án đã giải thích về quyền yêu cầu định giá lại nếu việc định giá đã quá 6 tháng mà vụ án chưa giải quyết xong nhưng các đương sự đều thống nhất áp dụng mức giá theo Biên bản định giá ngày 03 tháng 11 năm 2016 cụ thể: Đất thổ cư đơn giá:  $400.000$  đồng/ $\text{m}^2$ ; đất cây lâu năm đơn giá  $10.000$  đồng/ $\text{m}^2$  (đối với đất hành lang an toàn đường bộ không định giá), nH ông X bà S để lại đơn giá  $1.175.000$  đồng/ $\text{m}^2$ . Đối với tài sản khác gắn liền trên đất có định giá nhưng các đương sự không tranh chấp. Đối với cây cao su bà H trồng giá trị  $250.000$  đồng/cây.

Khi chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử sẽ để lại phần diện tích  $1042,2\text{m}^2$  mở lối đi cần thiết cho người phía trong theo quy định tại khoản 2 Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, diện tích phần đất Thộc thửa 592, tờ bản đồ số 34 đo đạc thực tế còn lại để chia là  $30.236,9\text{m}^2$  ( $300\text{m}^2$  ONT,  $29.936,9\text{m}^2$ ).

Tổng giá trị di sản thừa kế tranh chấp gồm: đất, nH và cây cao su là  $3.404.186.900$  đồng (bao gồm:  $300\text{m}^2$  ONT x  $400.000$  đồng =  $120.000.000$  đồng;  $29,936,9\text{m}^2$  CLN x  $100.000$  đồng =  $2.993.690.000$  đồng;  $68,508\text{m}^2$  nH cấp 4 x  $1.175.000$  đồng =  $80.496.900$  đồng; 500 bà H đã bán giá  $210.000.000$  đồng). Ngoài ra, số cây cao su của bà H 880 cây x  $250.000$  đồng =  $220.000.000$  đồng.

[4] Phân chia di sản thừa kế:

Khi phân chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử cần xem xét công sức đóng góp của các thành viên có tên trong hộ khẩu gia đình ông X và bà S, cũng như công sức đóng góp của những người đã và đang trực tiếp canh tác, quản lý, giữ gìn các di sản nêu trên. Ngày 24 tháng 11 năm 2004, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01435/QSĐĐ cho hộ ông Võ Văn X. Sao lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất là cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01403/GCN-BD ngày 10 tháng 9 năm 1996 cho ông Võ Văn X. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông X có 03 thành viên (ông X, bà S và bà H), từ khi ông X và bà S chết, bà H là người trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 2007 đến năm 2014 thì xảy ra tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định trích phần trăm công sức bằng quyền sử dụng đất và nH cho bà H là người đang trực tiếp quản lý, canh tác thửa đất nêu trên là 7 năm tương ứng 7% trị giá di sản là đất và nH ông X và bà S là  $7\% \times (2.993.690.000 \text{ đồng} + 80.496.900 \text{ đồng} + 120.000.000 \text{ đồng}) = 223.593.083 \text{ đồng}$ . Về 500 cây cao su do bà H quản lý và khai thác đến khi Tly nên có Th nhập từ khai thác nên không chia công sức về cây cao su. Tổng trị giá di sản gồm đất, nH và cây cao su sau khi trừ công sức của bà H (là 3.404.186.900 đồng – 223.593.083 đồng) còn lại 3.180.593.817 đồng chia đều cho các đồng thừa kế.

Di sản ông X và bà S để lại sau khi trừ công sức của bà H còn lại chia cho 5 kỹ phần bằng nhau mỗi kỹ phần được hưởng có giá trị: 3.180.593.817 đồng : 5 kỹ phần = 636.118.763 đồng. Như vậy, bà H được hưởng phần di sản trị giá 859.711.846 đồng. Bà M, bà Th và ông T mỗi người hưởng di sản trị giá 636.118.763 đồng, các con của ông L gồm: ông Mỹ, ông Châu, bà Loan, bà Dung và ông Hùng được hưởng một kỹ phần giá trị 636.118.763 đồng. Xét, phần đất ông X và bà S để lại đủ điều kiện để chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế nên Hội đồng xét xử sẽ chia cho các đồng thừa kế hưởng quyền sử dụng đất. Cụ thể, di sản là đất có diện tích 30.236,9m<sup>2</sup>: 5 kỹ phần = 6.047,38m<sup>2</sup> (trong đó có 60m<sup>2</sup> ONT và 5.987,38m<sup>2</sup> CLN). Đối với bị đơn bà H là người quản lý, sử dụng nH và đã xây thêm một căn nH cấp 4 nên chia cho bà H quản lý, sử dụng phần đất có căn nH của ông X, bà S để lại. Đối với 880 cây cao su của bà H thì nằm trên đất của người nào thì phải hoàn lại giá trị cho bà H.

Người nào sử dụng phần di sản thực tế có giá trị lớn một kỹ phần thì có trách nhiệm hoàn lại giá trị cho người được chia di sản có giá trị thực tế thấp hơn một kỹ phần. Đối với cây cao su bà H trồng các đương sự thống nhất ai được hưởng phần đất nào trên đất có bao nhiêu cây cao su thì phải hoàn lại trị giá tiền cho bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và trích lục hồ sơ: Tổng số tiền 10.539.610 đồng (mười triệu năm trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm mười đồng), tương ứng mỗi kỹ phần người được hưởng phải chịu 2.107.922 đồng (hai triệu một trăm lẻ bảy nghìn chín trăm hai mươi hai đồng). Nguyên đơn bà M đã nộp. Do đó, bà H, bà Th, ông T và các người thừa kế của ông L mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho bà M số tiền 2.107.922 đồng (hai triệu một trăm lẻ bảy nghìn chín trăm hai mươi hai đồng).

[7] Về án phí:

Nguyên đơn bà Võ Thị M khởi kiện và được Tòa án thụ lý vụ án ngày 10 tháng 7 năm 2014. Căn cứ vào các quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số



326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 để giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà M đã trên 60 tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn bà M Thộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên miễn án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người thừa kế thế vị phải chịu án phí theo quy định khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Vi các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các Điều 214, 217, 631, 632, 633, 634, 635, 638, 639, 640, 645, 674, 675, 676, 677, 733, 734, 735 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 254, Điều 623 và điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92; 147; 157, 165, 217, 227, 228; 235; 266; 271; 273 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị M đối với bị đơn bà Võ Thị H về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Bà Võ Thị M được chia phần đất diện tích 6.000m<sup>2</sup> (trong đó: 60m<sup>2</sup> ONT, 5.940m<sup>2</sup> CLN) Thộc một phần thửa số 592, tờ bản đồ số 36 cùng tài sản gắn liền với đất và 273 cây cao su (ký hiệu số 5).

Bà Võ Thị H được chia phần đất diện tích 6.523m<sup>2</sup> (trong đó: 60m<sup>2</sup> ONT, 6.164,9m<sup>2</sup> CLN, 109,2m<sup>2</sup> mộ thân tộc, 5,9m<sup>2</sup> miếu và 183m<sup>2</sup> HLATĐB) Thộc một phần thửa số 592, tờ bản đồ số 36, một căn nH cấp 4 diện tích 68,508m<sup>2</sup>, cùng tài sản gắn liền với đất và 285 cây cao su (ký hiệu số 4 và 6).

Ông Võ Văn Mỹ, ông Võ Văn Châu, bà Võ Thị Phương Loan, bà Võ Thị Dung và ông Võ Minh Hùng được chia phần đất diện tích 6.001m<sup>2</sup> (trong đó: 60m<sup>2</sup>ONT, 5.941m<sup>2</sup> CLN) Thộc một phần thửa số 592, tờ bản đồ số 36, cùng tài sản gắn liền với đất và 290 cây cao su (ký hiệu số 3).

Bà Võ Thị Th được chia phần đất diện tích 6.008m<sup>2</sup> (trong đó: 60m<sup>2</sup>ONT, 5.948m<sup>2</sup> CLN) Thộc một phần thửa số 592, tờ bản đồ số 36, cùng tài sản gắn liền với đất và 32 cây cao su (ký hiệu số 2).

Ông Võ Văn T được chia phần đất diện tích 6.003m<sup>2</sup> (trong đó: 60m<sup>2</sup>ONT, 5.943m<sup>2</sup> CLN) Thộc một phần thửa số 592, tờ bản đồ số 36 cùng tài sản gắn liền với đất (ký hiệu số 1).

(Về vị trí, tiếp giáp tứ cận, chiều dài tứ cận của các phần đất được thể hiện cụ thể tại sơ đồ bảng vẽ kèm theo được đánh số từ 1 đến 6. Đất tại xã Long Nguyên, huyện H, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01435QSDD/QĐ-UB 9113QĐUB ngày 24 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp cho hộ ông Võ Văn X).

Các đương sự được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về hoàn trả giá trị chênh lệch kỹ phần di sản được chia:

Bà Võ Thị H có trách nhiệm hoàn lại cho bà ông Võ Văn Tsố tiền 17.818.763 đồng (mười bảy triệu tám trăm mười tám nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng).

Bà Võ Thị H có trách nhiệm hoàn lại cho bà Võ Thị Th số tiền 17.318.763 đồng (mười bảy triệu ba trăm mười tám nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng).

Bà Võ Thị H có trách nhiệm hoàn lại cho ông Võ Văn Mỹ, ông Võ Văn Châu, bà Võ Thị Phương Loan, bà Võ Thị Dung và ông Võ Minh Hùng số tiền 18.018.763 đồng (mười tám triệu không trăm mười tám nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng).

Bà Võ Thị H có trách nhiệm hoàn lại cho bà Võ Thị M số tiền 18.118.763 đồng (mười tám triệu một trăm mười tám nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng).

Về hoàn trả giá trị cây cao su cho bà Võ Thị H:

Bà Võ Thị Th có trách nhiệm Ttoán cho bà Võ Thị H số tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng).

Ông Võ Văn Mỹ, ông Võ Văn Châu, bà Võ Thị Phương Loan, bà Võ Thị Dung và ông Võ Minh Hùng có trách nhiệm Ttoán cho bà Võ Thị H số tiền 72.500.000 đồng (bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Võ Thị M có trách nhiệm Ttoán cho bà Võ Thị H số tiền 68.250.000 đồng (sáu mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người bị thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia giá trị cây cao su là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và trích lục hồ sơ:

Bà Võ Thị H, bà Võ Thị Th, ông Võ Văn Tmỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị M số tiền 2.107.922 đồng (hai triệu một trăm lẻ bảy nghìn chín trăm hai mươi hai đồng).

Ông Võ Văn M, ông Võ Văn C, bà Võ Thị Phương L, bà Võ Thị D và ông Võ Minh H có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Võ Thị M số tiền 2.107.922 đồng (hai triệu một trăm lẻ bảy nghìn chín trăm hai mươi hai đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị M được miễn nộp tiền án phí. Hoàn trả cho bà Võ Thị M 6.975.000 đồng (sáu triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo Biên L Th tiền tạm ứng án phí số 01754 ngày 09-7-2014 và Biên L Th tiền tạm ứng án phí số 0002147 ngày 15-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Dương.

Bà Võ Thị H phải chịu 37.791.355 đồng (ba mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi một nghìn ba trăm năm mươi lăm đồng).

Bà Võ Thị Th, ông Võ Văn Tmỗi người phải chịu 29.444.750 đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Ông Võ Văn M, ông Võ Văn C, bà Võ Thị Phương L, bà Võ Thị D và ông Võ Minh H phải chịu 29.444.750 đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

#### 5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày Tòa tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### 6. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền hoãn Thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THA Dân sự H.Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đăng Khoa**